



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 5 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | 9 - 10 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 11 - 13 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 14 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 15 - 44 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------------|----------|
| Ông Hạ Quang Vũ | Chủ tịch |
| Ông Khổng Phan Đức | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hằng | Ủy viên |
| Ông Vũ Anh Đức | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|---|
| Ông Khổng Phan Đức | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hằng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phan Hải Sâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Thái Hoàng Long | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *nt*



Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017



Số: 468 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210"); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thị Thanh Vân
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2543-2014-001-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130) | 100 | | 1.352.652.424.243 | 984.601.018.706 |
| I. Tài sản tài chính (110=111+112+114+115+116+117+118+119+122) | 110 | | 1.351.966.363.615 | 983.788.638.780 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 5 | 256.905.258.905 | 290.006.018.290 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 136.905.258.905 | 45.006.018.290 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 120.000.000.000 | 245.000.000.000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 | 7 | 277.814.610.022 | 30.261.966.732 |
| 3. Các khoản cho vay | 114 | 7 | 415.545.480.797 | 201.255.465.183 |
| 4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | 7 | 388.194.904.902 | 456.801.960.002 |
| 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | 7 | (23.925.732.638) | (6.062.387.754) |
| 6. Các khoản phải thu | 117 | | 1.719.835.959 | 7.898.877.627 |
| 6.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | 8 | 1.719.835.959 | 7.898.877.627 |
| 6.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 1.719.835.959 | 7.898.877.627 |
| 7. Trả trước cho người bán | 118 | 9 | 30.422.028.892 | 2.118.117.950 |
| 8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | 8 | 4.175.928.787 | 1.494.175.350 |
| 9. Các khoản phải thu khác | 122 | 8 | 1.114.047.989 | 14.445.400 |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130=132+133+134+135) | 130 | | 686.060.628 | 812.379.926 |
| 1. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | 27.173.455 | 57.650.417 |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | 10 | 658.887.173 | 427.286.444 |
| 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | - | 15.000.000 |
| 4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | | - | 312.443.065 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250) | 200 | | 67.996.020.804 | 62.575.688.530 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 45.775.924.856 | 42.165.039.997 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 7.379.109.516 | 5.300.560.858 |
| - Nguyên giá | 222 | | 28.892.297.202 | 25.433.776.426 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (21.513.187.686) | (20.133.215.568) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 38.396.815.340 | 36.864.479.139 |
| - Nguyên giá | 228 | | 55.270.155.756 | 52.467.707.756 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (16.873.340.416) | (15.603.228.617) |
| II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | 13 | 2.419.000.000 | 1.121.000.000 |
| III. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 19.801.095.948 | 19.289.648.533 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | 15.000.000 | - |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | 10 | 5.109.307.637 | 6.693.546.957 |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | 14 | 14.676.788.311 | 12.596.101.576 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.420.648.445.047 | 1.047.176.707.236 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340) | 300 | | 350.905.843.239 | 52.102.686.543 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 349.282.140.261 | 49.736.311.607 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | 15 | 235.000.000.000 | - |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | | 235.000.000.000 | - |
| 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | 16 | 76.080.160.080 | 24.955.078.868 |
| 3. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 3.955.878.378 | 1.276.164.229 |
| 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 1.161.670.000 | 1.250.170.000 |
| 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | 17 | 9.151.750.985 | 7.651.985.600 |
| 6. Phải trả người lao động | 323 | | 9.405.329.986 | 6.094.786.892 |
| 7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 51.500.461 | 19.276.759 |
| 8. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | | 3.327.933.014 | - |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | 5.731.709.255 | 4.550.465.620 |
| 10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 1.621.903.128 | 1.151.362.359 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 3.794.304.974 | 2.787.021.280 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 1.623.702.978 | 2.366.374.936 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | 1.623.702.978 | 2.366.374.936 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 1.069.742.601.808 | 995.074.020.693 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 1.069.742.601.808 | 995.074.020.693 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 910.190.340.630 | 843.271.150.630 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 904.237.570.000 | 837.303.380.000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông | 411.1a | | 904.237.570.000 | 837.303.380.000 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | 6.208.512.734 | 6.223.512.734 |
| 1.3. Cổ phiếu quỹ | 411.5 | | (255.742.104) | (255.742.104) |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 21.344.586.736 | 17.501.025.834 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 21.344.586.736 | 17.501.025.834 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | 19 | 116.863.087.706 | 116.800.818.395 |
| 4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | 116.863.087.706 | 116.800.818.395 |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 1.420.648.445.047 | 1.047.176.707.236 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | |
| Đồng Việt Nam (VND) | | | | |
| 1. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 903.870.570.000 | 836.936.380.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 007 | | 367.000.000 | 367.000.000 |
| 3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 94.897.680.000 | 8.510.790.000 |
| <i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | <i>008.1</i> | | <i>94.897.680.000</i> | <i>8.510.790.000</i> |
| 4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | 19.506.720.000 | 3.580.000 |
| 5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | 216.000.000 | 500.000.000 |
| 6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | 241.379.960.000 | 210.486.990.000 |
| 7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | 1.170.610.000 | 72.330.000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | |
| Số lượng chứng khoán (Đơn vị) | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 1.605.474.085 | 1.366.297.240 |
| <i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i> | <i>021.1</i> | | <i>1.314.922.251</i> | <i>655.420.097</i> |
| <i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i> | <i>021.2</i> | | <i>8.164.375</i> | <i>5.191.490</i> |
| <i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i> | <i>021.3</i> | | <i>69.209.790</i> | <i>42.746.861</i> |
| <i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i> | <i>021.4</i> | | <i>210.284.068</i> | <i>659.226.643</i> |
| <i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i> | <i>021.5</i> | | <i>2.893.601</i> | <i>3.712.149</i> |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | 83.359.577 | 19.700.613 |
| <i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i> | <i>022.1</i> | | <i>83.355.627</i> | <i>19.696.663</i> |
| <i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i> | <i>022.2</i> | | <i>3.950</i> | <i>3.950</i> |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | 3.428.032 | 6.371.705 |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024.b | | 34.605 | 5.186 |
| 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | 528.277 | 280.338 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo) | | | | |
| Đồng Việt Nam | | | | |
| 6. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 178.372.623.551 | 278.290.292.762 |
| 6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 | | 141.149.967.101 | 137.891.791.295 |
| 6.1.a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027.1 | 27.1 | 121.548.018.681 | 112.221.752.262 |
| 6.1.b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 027.2 | 27.1 | 19.601.948.420 | 25.670.039.033 |
| 6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | 27.1 | 33.142.414.033 | 111.969.707.077 |
| 6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | 27.1 | 961.886.157 | 23.942.177.082 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 867.929.092 | 23.841.789.736 |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | 93.957.065 | 100.387.346 |
| 6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | 27.2 | 3.118.356.260 | 4.486.617.308 |
| 7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | 27.3 | 166.867.922.891 | 260.776.328.254 |
| 7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 166.479.365.247 | 260.389.682.250 |
| 7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 388.557.644 | 386.646.004 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 032 | 27.3 | 8.386.344.400 | 13.027.347.200 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 032.1 | | 8.355.994.400 | 13.027.347.200 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 032.2 | | 30.350.000 | - |
| 9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | 27.3 | 3.118.356.260 | 4.486.617.308 |


Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính


Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 01 | | 36.443.898.919 | 11.165.067.137 |
| <i>a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i> | <i>01.1</i> | <i>20.1</i> | <i>34.679.333.045</i> | <i>4.068.122.762</i> |
| <i>b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i> | <i>01.3</i> | <i>20.2</i> | <i>1.764.565.874</i> | <i>7.096.944.375</i> |
| 1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 20.2 | 36.519.559.668 | 15.157.081.903 |
| 1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 04 | 20.2 | 59.816.055.331 | 55.235.536.663 |
| 1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 39.858.213.459 | 40.376.033.268 |
| 1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | 13.437.888.888 | 24.615.454.545 |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 22.820.690.939 | 8.775.812.770 |
| 1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 24.407.604.361 | 77.085.384.307 |
| 1.8. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | 407.298.938 | 425.848.335 |
| Cộng doanh thu hoạt động (20=01+03+04+06+07+09+10+11) | 20 | | 233.711.210.503 | 232.836.218.928 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 21 | | 4.902.333.989 | 1.086.752.795 |
| <i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i> | <i>21.1</i> | <i>20.1</i> | <i>162.806.065</i> | <i>1.080.116.951</i> |
| <i>b. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i> | <i>21.3</i> | <i>22</i> | <i>4.739.527.924</i> | <i>6.635.844</i> |
| 2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | | 17.863.344.884 | (1.500.325.446) |
| 2.3. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | 2.377.228.098 | 1.818.074.096 |
| 2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | | 25.789.868.319 | 22.819.934.544 |
| 2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | 1.368.000.000 | 6.657.272.727 |
| 2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | | 17.358.616.053 | 8.900.409.337 |
| 2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | 10.704.244.102 | 61.580.568.552 |
| 2.8. Chi phí khác | 32 | | 1.825.745.432 | 1.814.865.432 |
| Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+28+30+31+32) | 40 | | 82.189.380.877 | 103.177.552.037 |


Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

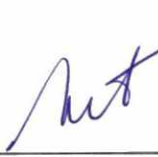
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | 21 | | |
| 3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | | 1.887.768.671 | 1.793.001.525 |
| 3.2. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | | 326.415.000 | - |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42+44) | 50 | | 2.214.183.671 | 1.793.001.525 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | 23 | | |
| 4.1. Chi phí lãi vay | 52 | | 13.665.364.846 | - |
| 4.2. Chi phí tài chính khác | 55 | | 228.488.428 | - |
| Cộng chi phí tài chính (60=52+55) | 60 | | 13.893.853.274 | - |
| V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | 24 | 37.712.966.944 | 36.318.475.922 |
| VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62) | 70 | | 102.129.193.079 | 95.133.192.494 |
| VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | |
| 7.1. Thu nhập khác | 71 | | 115.759.091 | 17.226.485 |
| 7.2. Chi phí khác | 72 | | 3.061.887 | 20.674.646 |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72) | 80 | | 112.697.204 | (3.448.161) |
| VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80) | 90 | | 102.241.890.283 | 95.129.744.333 |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 102.241.890.283 | 95.129.744.333 |
| IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | 19.061.236.986 | 18.258.526.303 |
| 9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | 25 | 19.061.236.986 | 18.258.526.303 |
| X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100) | 200 | | 83.180.653.297 | 76.871.218.030 |
| XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | 920 | 850 |
| 11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 501 | 26 | 920 | 850 |


Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính


Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------|--------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | 01 | 102.241.890.283 | 95.129.744.333 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 03 | 3.138.672.641 | 2.223.265.558 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | 17.863.344.884 | (1.500.325.446) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 13.665.364.846 | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | (2.003.527.762) | (1.808.083.343) |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | (1.719.835.959) | (7.898.877.627) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | | |
| | 30 | 133.185.908.933 | 86.145.723.475 |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 31 | (166.752.643.290) | 5.811.246.883 |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | (214.290.015.614) | (40.255.018.482) |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 34 | (12.192.944.900) | 150.000.000.000 |
| - Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | 7.898.877.627 | 5.715.616.774 |
| - Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp | 37 | (2.681.753.437) | (919.699.004) |
| - Tăng (giảm) các khoản phải thu khác | 39 | (30.848.513.531) | (505.532.698) |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | 30.476.962 | 2.839.639 |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | 1.352.638.591 | 2.083.785.810 |
| - Thuế TNDN đã nộp | 43 | (17.133.598.555) | (16.580.402.753) |
| - Lãi vay đã trả | 44 | (10.337.431.832) | - |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | 51.218.795.361 | 20.276.980.306 |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên | 46 | 32.223.702 | 7.707.419 |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | (115.429.981) | (2.142.884.837) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | 2.634.072.606 | (3.951.312.360) |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | 820.612.446 | 4.477.532.777 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | 2.505.071.000 | 982.294.229 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 52 | (11.414.075.735) | (13.024.693.448) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | (266.087.729.647) | 198.124.183.730 |

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------|-------------------------|------------------------|
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | 61 | (4.016.557.500) | (2.089.016.330) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác | 62 | 115.759.091 | 15.081.818 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | 1.887.768.671 | 1.793.001.525 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | (2.013.029.738) | (280.932.987) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền vay gốc | 73 | 967.521.080.000 | - |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | (732.521.080.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | 235.000.000.000 | - |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm | 90 | (33.100.759.385) | 197.843.250.743 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 101 | 290.006.018.290 | 92.162.767.547 |
| - Tiền | 101.1 | 45.006.018.290 | 25.162.767.547 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | 245.000.000.000 | 67.000.000.000 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 103 | 256.905.258.905 | 290.006.018.290 |
| - Tiền | 103.1 | 136.905.258.905 | 45.006.018.290 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | 120.000.000.000 | 245.000.000.000 |

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | 38.049.283.635.311 | 27.795.024.312.440 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | (38.141.682.835.745) | (27.692.091.252.363) |
| 3. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | (6.150.207.729) | (6.564.131.526) |
| 4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | 1.549.541.704.117 | 1.358.652.115.408 |
| 5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | (1.550.909.965.165) | (1.356.823.448.364) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong năm | 20 | (99.917.669.211) | 98.197.595.595 |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | | | |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm: | 30 | 278.290.292.762 | 180.092.697.167 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 31 | 278.290.292.762 | 180.092.697.167 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 32 | 112.221.752.262 | 112.839.956.549 |
| Trong đó có kỳ hạn: | | | |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | | 25.670.039.033 | 28.052.565.108 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | 111.969.707.077 | 21.614.640.089 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | 23.942.177.082 | 14.927.585.157 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | 4.486.617.308 | 2.657.950.264 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40=20+30) | | | |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm: | 40 | 178.372.623.551 | 278.290.292.762 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 41 | 178.372.623.551 | 278.290.292.762 |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 42 | 121.548.018.681 | 112.221.752.262 |
| Trong đó có kỳ hạn: | | | |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | | 19.601.948.420 | 25.670.039.033 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | 33.142.414.033 | 111.969.707.077 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | 961.886.157 | 23.942.177.082 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | 3.118.356.260 | 4.486.617.308 |


Phạm Thị Thúy Hằng
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán
tài chính


Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017


Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối năm | |
|---|-------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|
| | | Năm trước | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | | Năm trước | Năm nay |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | 925.995.726.262 | 995.074.020.693 | 130.885.555.154 | (61.807.260.723) | 157.801.965.101 | (83.133.383.986) | 995.074.020.693 | 1.069.742.601.808 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 18 | 795.951.770.630 | 843.271.150.630 | 47.369.380.000 | (50.000.000) | 66.934.190.000 | (15.000.000) | 843.271.150.630 | 910.190.340.630 |
| 1.1. Vốn góp chủ sở hữu | | 789.934.000.000 | 837.303.380.000 | 47.369.380.000 | - | 66.934.190.000 | - | 837.303.380.000 | 904.237.570.000 |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần | | 6.273.512.734 | 6.223.512.734 | - | (50.000.000) | - | (15.000.000) | 6.223.512.734 | 6.208.512.734 |
| 1.4. Cổ phiếu quỹ | 18 | (255.742.104) | (255.742.104) | - | - | - | - | (255.742.104) | (255.742.104) |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 18 | 14.178.547.272 | 17.501.025.834 | 3.322.478.562 | - | 3.843.560.902 | - | 17.501.025.834 | 21.344.586.736 |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 18 | 14.178.547.272 | 17.501.025.834 | 3.322.478.562 | - | 3.843.560.902 | - | 17.501.025.834 | 21.344.586.736 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 18 | 101.686.861.088 | 116.800.818.395 | 76.871.218.030 | (61.757.260.723) | 83.180.653.297 | (83.118.383.986) | 116.800.818.395 | 116.863.087.706 |
| 4.1. Lợi nhuận đã thực hiện | | 101.686.861.088 | 116.800.818.395 | 76.871.218.030 | (61.757.260.723) | 83.180.653.297 | (83.118.383.986) | 116.800.818.395 | 116.863.087.706 |
| | | 925.995.726.262 | 995.074.020.693 | 130.885.555.154 | (61.807.260.723) | 157.801.965.101 | (83.133.383.986) | 995.074.020.693 | 1.069.742.601.808 |


Phạm Thị Thủy Hằng
Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
Trưởng phòng Kế toán tài chính


Không Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND. Ngày 12 tháng 8 năm 2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 904.237.570.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 144 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 136 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 ("Thông tư 334"), hướng dẫn kế toán áp dụng với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Theo đó, một số số liệu của Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 210 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế cho các quy định về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính (Tiếp theo)

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Năm 2016, Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty chỉ thực hiện đánh giá lại chứng khoán khi có giá thị trường giảm so với giá gốc.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Năm nay</u> <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 06 - 10 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 07 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Tài sản khác | 03 |

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 35.189.102 | 83.757.905 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 136.835.001.548 | 44.513.460.787 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 35.068.255 | 408.799.598 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 120.000.000.000 | 245.000.000.000 |
| | <u>256.905.258.905</u> | <u>290.006.018.290</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

| | <u>Khối lượng giao dịch</u> <u>thực hiện trong năm</u> Cổ phiếu | <u>Giá trị giao dịch thực</u> <u>hiện trong năm</u> VND |
|--------------------------------|--|--|
| Của công ty chứng khoán | 20.531.845 | 1.696.134.679.900 |
| Cổ phiếu | 5.811.845 | 130.727.749.900 |
| Trái phiếu | 14.720.000 | 1.565.406.930.000 |
| Của nhà đầu tư | 1.461.193.560 | 24.880.541.864.000 |
| Cổ phiếu | 1.460.193.560 | 24.773.639.864.000 |
| Trái phiếu | 1.000.000 | 106.902.000.000 |

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|----------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | | | | |
| Cổ phiếu niêm yết | 40.099.942.141 | 38.954.646.930 | 1.421.933.774 | 1.317.933.000 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 84.714.667.881 | 62.726.563.367 | 6.340.032.958 | 6.026.986.745 |
| Tiền gửi có kỳ hạn cố định | 153.000.000.000 | 153.000.000.000 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Chứng chỉ quỹ | - | - | 7.500.000.000 | không áp dụng |
| Tổng cộng | 277.814.610.022 | | 30.261.966.732 | |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 128.192.944.900 | không áp dụng | 152.800.000.000 | không áp dụng |
| Trái phiếu niêm yết | 4.001.960.002 | không áp dụng | 4.001.960.002 | không áp dụng |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 256.000.000.000 | không áp dụng | 300.000.000.000 | không áp dụng |
| Tổng cộng | 388.194.904.902 | - | 456.801.960.002 | - |
| Các khoản cho vay | | | | |
| Các khoản cho vay | 415.545.480.797 | không áp dụng | 201.255.465.183 | không áp dụng |
| Tổng cộng | 415.545.480.797 | | 201.255.465.183 | |

Trong năm, Công ty đã tiến hành phân loại lại khoản đầu tư vào cổ phiếu Tổng Công ty Thép Việt Nam từ khoản mục đầu tư dài hạn khác sang khoản mục đầu tư ngắn hạn với số tiền 80.197.030.000 VND để phù hợp với chiến lược kinh doanh mới đối với số cổ phiếu này khi Tổng Công ty Thép Việt Nam đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng giá trị tài sản tài chính cầm cố thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn với giá trị là 222.000.000.000 VND (Chi tiết tại Thuyết minh số 15 - Vay ngắn hạn).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá của các tài sản tài chính

Đơn vị: VND

| STT Tài sản tài chính | Số lượng | Cơ sở lập dự phòng năm nay | | | Giá trị lập dự phòng đầu năm | Mức trích lập/hoàn nhập dự phòng trong năm |
|--|------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|--|
| | | Giá trị sổ sách kế toán | Giá trị thị trường tại cuối năm | Giá trị trích lập dự phòng cuối năm | | |
| I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 9.417.864 | 277.814.610.022 | | (23.925.732.638) | (6.062.387.754) | (17.863.344.884) |
| 1 Cổ phiếu niêm yết | 1.089.895 | 40.099.942.141 | 38.954.646.930 | | | |
| Trong đó: cổ phiếu giảm giá | 1.085.110 | 40.032.183.798 | 38.835.334.890 | (1.196.848.908) | (146.120.552) | (1.050.728.356) |
| Cổ phiếu ngành kinh doanh vật liệu xây dựng | 958.064 | 38.215.212.760 | 37.077.076.800 | (1.138.135.960) | (122.869.000) | (1.015.266.960) |
| Cổ phiếu ngành tài chính ngân hàng | 122.763 | 1.753.789.800 | 1.718.682.000 | (35.107.800) | - | (35.107.800) |
| Cổ phiếu lẻ | 4.283 | 63.181.238 | 39.576.090 | (23.605.148) | (23.251.552) | (353.596) |
| 2 Cổ phiếu chưa niêm yết | 8.327.969 | 84.714.667.881 | 62.726.563.367 | | | |
| Trong đó: cổ phiếu giảm giá | 8.014.897 | 81.026.071.578 | 58.297.187.848 | (22.728.883.730) | (5.916.267.202) | (16.812.616.528) |
| Cổ phiếu ngành sản xuất kim loại | 7.940.300 | 80.197.030.000 | 57.964.190.000 | (22.232.840.000) | (5.562.833.640) | (16.670.006.360) |
| Cổ phiếu khác | 74.597 | 829.041.578 | 332.997.848 | (496.043.730) | (353.433.562) | (142.610.168) |
| 3 Tiền gửi có kỳ hạn cố định | - | 153.000.000.000 | không áp dụng | - | - | - |
| II Các khoản cho vay và phải thu | - | 415.545.480.797 | không áp dụng | - | - | - |
| III Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 5.339.488 | 388.194.904.902 | không áp dụng | - | - | - |
| 1 Cổ phiếu chưa niêm yết | 5.299.232 | 128.192.944.900 | | | | |
| 2 Trái phiếu | 40.256 | 260.001.960.002 | | | | |
| Trái phiếu niêm yết | 40.000 | 4.001.960.002 | | | | |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 256 | 256.000.000.000 | | | | |
| Tổng cộng | | 1.081.554.995.721 | - | (23.925.732.638) | (6.062.387.754) | (17.863.344.884) |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| 1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 1.719.835.959 | 7.898.877.627 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết</i> | 7.210.959 | 7.210.960 |
| <i>Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết</i> | 1.613.888.889 | 7.675.000.000 |
| <i>Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn</i> | 98.736.111 | 216.666.667 |
| 2. Phải thu các dịch vụ cung cấp | 4.175.928.787 | 1.494.175.350 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i> | 55.847.335 | 112.145.465 |
| <i>Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán</i> | - | 706.819.885 |
| <i>Phải thu hoạt động tư vấn</i> | 2.505.317.500 | 657.210.000 |
| <i>Phải thu dịch vụ khác</i> | 1.192.624.744 | 18.000.000 |
| 3. Ứng trước cho người bán | 30.422.028.892 | 2.118.117.950 |
| 4. Phải thu khác | 1.114.047.989 | 14.445.400 |
| | 37.431.841.627 | 11.525.616.327 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Số dư phải thu có khả năng thu hồi</i> | 37.431.841.627 | 11.525.616.327 |

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Ứng trước mua cổ phiếu IPO (*) | 30.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Thuận An | - | 1.445.000.000 |
| Khác | 422.028.892 | 673.117.950 |
| | 30.422.028.892 | 2.118.117.950 |

(*) Khoản ứng trước mua cổ phiếu IPO tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh tiền mua cổ phần của doanh nghiệp đang cổ phần hóa nhưng vẫn chưa chuyển đổi thành Công ty cổ phần.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 658.887.173 | 427.286.444 |
| | 658.887.173 | 427.286.444 |
| Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*) | 4.537.163.597 | 6.352.029.029 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 572.144.040 | 341.517.928 |
| Tổng cộng | 5.109.307.637 | 6.693.546.957 |

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ trong năm như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Số đầu năm | 6.352.029.029 | 8.166.894.461 |
| Trích trong năm | (1.814.865.432) | (1.814.865.432) |
| Số cuối năm | 4.537.163.597 | 6.352.029.029 |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số đầu năm | 4.890.829.636 | 14.510.969.191 | 4.048.049.581 | 1.945.188.018 | 38.740.000 | 25.433.776.426 |
| Mua trong năm | - | 220.269.500 | 3.726.840.000 | - | - | 3.947.109.500 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (488.588.724) | - | - | (488.588.724) |
| Số cuối năm | 4.890.829.636 | 14.731.238.691 | 7.286.300.857 | 1.945.188.018 | 38.740.000 | 28.892.297.202 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số đầu năm | 837.544.437 | 13.438.414.854 | 4.048.049.581 | 1.783.796.588 | 25.410.108 | 20.133.215.568 |
| Khấu hao trong năm | 733.624.440 | 488.040.779 | 573.113.195 | 64.097.432 | 9.684.996 | 1.868.560.842 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (488.588.724) | - | - | (488.588.724) |
| Số cuối năm | 1.571.168.877 | 13.926.455.633 | 4.132.574.052 | 1.847.894.020 | 35.095.104 | 21.513.187.686 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số cuối năm | 3.319.660.759 | 804.783.058 | 3.153.726.805 | 97.293.998 | 3.644.896 | 7.379.109.516 |
| Số đầu năm | 4.053.285.199 | 1.072.554.337 | - | 161.391.430 | 13.329.892 | 5.300.560.858 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.211.300.438 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 18.434.652.762 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> VND | <u>Phần mềm</u> VND | <u>Tổng cộng</u> VND |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số đầu năm | 36.939.384.884 | 15.528.322.872 | 52.467.707.756 |
| Mua trong năm | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 |
| Tăng khác | - | 302.448.000 | 302.448.000 |
| Số cuối năm | 39.439.384.884 | 15.830.770.872 | 55.270.155.756 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ | | | |
| Số đầu năm | 843.439.078 | 14.759.789.539 | 15.603.228.617 |
| Khấu hao trong năm | 770.161.561 | 499.950.238 | 1.270.111.799 |
| Số cuối năm | 1.613.600.639 | 15.259.739.777 | 16.873.340.416 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số cuối năm | 37.825.784.245 | 571.031.095 | 38.396.815.340 |
| Số đầu năm | 36.095.945.806 | 768.533.333 | 36.864.479.139 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.851.522.872 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 13.851.522.872 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí xây dựng hệ thống Contact Center | 2.419.000.000 | - |
| Chi phí mua sắm tài sản cố định | - | 1.121.000.000 |
| | 2.419.000.000 | 1.121.000.000 |

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tiền nộp ban đầu | 3.154.440.111 | 3.154.440.111 |
| Tiền nộp bổ sung | 7.152.940.171 | 5.807.889.453 |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 4.369.408.029 | 3.633.772.012 |
| | 14.676.788.311 | 12.596.101.576 |

15. VAY NGẮN HẠN

| Loại vay ngắn hạn | <u>Số dư đầu năm</u> | <u>Tăng trong năm</u> | <u>Giảm trong năm</u> | <u>Số dư cuối năm</u> |
|---------------------|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| - Vay ngân hàng (i) | - | 937.521.080.000 | 702.521.080.000 | 235.000.000.000 |
| Tổng cộng | - | 937.521.080.000 | 702.521.080.000 | 235.000.000.000 |

15. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(i) Các hợp đồng vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:

| Ngày hợp đồng | Thời gian vay | Gốc vay tại ngày 31/12/2016 | Mục đích vay |
|----------------------|----------------------|--|----------------------------------|
| VND | | | |
| 31/8/2016 | 6 tháng | 125.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động của Công ty |
| 14/12/2016 | 2 tháng | 10.000.000.000 | |
| 14/12/2016 | 2 tháng | 100.000.000.000 | |
| | | 235.000.000.000 | |

Công ty đã cầm cố các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có giá trị là 222.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Chi tiết như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|------------|----------------------------|---------------------------|
| Cổ phiếu | 72.000.000.000 | - |
| Trái phiếu | 150.000.000.000 | - |
| | 222.000.000.000 | - |

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|----------------------------|---------------------------|
| Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán | 678.642.160 | 284.589.122 |
| Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) | 1.171.514.946 | 599.732.224 |
| Đặt cọc mua cổ phiếu của nhà đầu tư | - | 23.625.429.760 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | 74.230.002.974 | 445.327.762 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả phát hành thêm</i> | | |
| <i>Tổng công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (*)</i> | <i>40.476.600.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Công ty Gạch men Cosevco (*)</i> | <i>3.756.699.800</i> | <i>-</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương (*)</i> | <i>29.351.479.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Khác</i> | <i>645.224.174</i> | <i>445.327.762</i> |
| | 76.080.160.080 | 24.955.078.868 |

(*) Các khoản đặt cọc của nhà đầu tư mua cổ phiếu được phát hành thêm của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, các giao dịch mua bán cổ phần phát hành trên chưa hoàn thành.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Thuế GTGT phải nộp | 271.333.567 | 97.413.542 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.211.110.401 | 6.283.471.970 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 669.307.017 | 1.271.100.088 |
| | 9.151.750.985 | 7.651.985.600 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND |
|--|----------------------------------|--------------------------------|----------------------|--|---|------------------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm trước | 789.934.000.000 | 6.273.512.734 | (255.742.104) | 14.178.547.272 | 14.178.547.272 | 101.686.861.088 | 925.995.726.262 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 76.871.218.030 | 76.871.218.030 |
| Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu | 47.369.380.000 | - | - | - | - | (47.369.380.000) | - |
| Trích lợi nhuận sau thuế | - | - | - | 3.322.478.562 | 3.322.478.562 | (6.644.957.124) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | - | - | - | - | - | (7.742.923.599) | (7.742.923.599) |
| Giảm khác | - | (50.000.000) | - | - | - | - | (50.000.000) |
| Số đầu năm nay | 837.303.380.000 | 6.223.512.734 | (255.742.104) | 17.501.025.834 | 17.501.025.834 | 116.800.818.395 | 995.074.020.693 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 83.180.653.297 | 83.180.653.297 |
| Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu | 66.934.190.000 | - | - | - | - | (66.934.190.000) | - |
| Trích lợi nhuận sau thuế | - | - | - | 3.843.560.902 | 3.843.560.902 | (7.687.121.804) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | - | - | - | - | - | (8.497.072.182) | (8.497.072.182) |
| Giảm khác | - | (15.000.000) | - | - | - | - | (15.000.000) |
| Số cuối năm nay | 904.237.570.000 | 6.208.512.734 | (255.742.104) | 21.344.586.736 | 21.344.586.736 | 116.863.087.706 | 1.069.742.601.808 |

Trong năm, Công ty đã thực hiện trích các lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2016.

Tại ngày 05 tháng 9 năm 2016, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2015 với số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 6.693.419 cổ phiếu với giá trị tương đương 66.934.190.000 VND.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 90.423.757 | 904.237.570.000 | 83.730.338 | 837.303.380.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 90.423.757 | 904.237.570.000 | 83.730.338 | 837.303.380.000 |
| Số cổ phiếu hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 90.387.057 | 903.870.570.000 | 83.693.638 | 836.936.380.000 |

19. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước | 116.800.818.395 | 101.686.861.088 |
| Lãi đã thực hiện năm nay | 83.180.653.297 | 76.871.218.030 |
| Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ | (3.843.560.902) | (3.322.478.562) |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | (3.843.560.902) | (3.322.478.562) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát | (8.497.072.182) | (7.742.923.599) |
| Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu | (66.934.190.000) | (47.369.380.000) |
| Lãi đã thực hiện chưa phân phối cuối năm | 116.863.087.706 | 116.800.818.395 |

20. THU NHẬP

20.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi bán chứng khoán năm nay | Lãi bán chứng khoán năm trước |
|-----|----------------------------|--------------|------------------|--|-----------------------------|-------------------------------|
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 23.888 | 4.321.268.052 | 538.762.702 | 3.782.505.350 | 3.362.892.762 |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | 2.782.400 | 58.975.980.000 | 39.641.696.427 | 19.334.283.573 | 705.230.000 |
| 3 | Chứng chỉ quỹ | 750.000 | 8.008.777.000 | 7.500.000.000 | 508.777.000 | - |
| 4 | Chứng chỉ tiền gửi | | 104.702.222.222 | 100.000.000.000 | 4.702.222.222 | - |
| 5 | Repo trái phiếu | - | - | - | 3.067.680.000 | - |
| 6 | Cổ phiếu chưa chuyển quyền | - | - | - | 3.283.864.900 | - |
| | | | | | 34.679.333.045 | 4.068.122.762 |

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lỗ bán chứng khoán năm nay | Lỗ bán chứng khoán năm trước |
|-----|---------------------------|--------------|------------------|--|----------------------------|------------------------------|
| 1 | Cổ phiếu niêm yết | 145.052 | 1.143.223.100 | 1.306.029.165 | (162.806.065) | (1.068.116.951) |
| 2 | Cổ phiếu chưa niêm yết | - | - | - | - | (12.000.000) |
| | | | | | (162.806.065) | (1.080.116.951) |

20. THU NHẬP (Tiếp theo)

20.2 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|--|------------------------------|--------------------------------|
| Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ <i>Cổ phiếu niêm yết</i> | 1.764.565.874 | 7.096.944.375 |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn cố định</i> | 624.676.988 | 1.231.847.155 |
| <i>Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay</i> | 36.519.559.668 | 15.157.081.903 |
| Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 59.816.055.331 | 55.235.536.663 |
| <i>Cổ phiếu không niêm yết</i> | 5.850.972.000 | 9.751.620.000 |
| <i>Trái phiếu niêm yết</i> | 375.999.999 | 376.184.240 |
| <i>Trái phiếu không niêm yết</i> | 53.589.083.332 | 45.107.732.423 |
| | 98.100.180.873 | 77.489.562.941 |

20.3 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Các doanh thu ngoài thu nhập từ bán các tài sản tài chính không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 1.887.768.671 | 1.793.001.525 |
| Doanh thu khác về đầu tư | 326.415.000 | - |
| | 2.214.183.671 | 1.793.001.525 |

22. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính | 4.739.527.924 | 6.635.844 |
| | 4.739.527.924 | 6.635.844 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|---------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 13.665.364.846 | - |
| Chi phí đầu tư khác | 228.488.428 | - |
| | 13.893.853.274 | - |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 24.573.849.927 | 25.427.538.165 |
| Chi phí văn phòng phẩm | 634.270.972 | 638.822.816 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.469.307.576 | 1.279.026.344 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.106.222.625 | 2.633.680.210 |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí | 939.102.867 | 916.677.811 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.144.884.132 | 4.853.695.178 |
| Chi phí khác | 2.845.328.845 | 569.035.398 |
| | 37.712.966.944 | 36.318.475.922 |

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 102.241.890.283 | 95.129.744.333 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (7.081.196.667) | (12.136.442.954) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 145.491.315 | - |
| Thu nhập chịu thuế | 95.306.184.931 | 82.993.301.379 |
| Thuế suất | 20% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 19.061.236.986 | 18.258.526.303 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.061.236.986 | 18.258.526.303 |

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 83.180.653.297 | 76.871.218.030 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 90.387.057 | 90.387.057 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 920 | 850 |

Điều chỉnh hồi tố

Ngày 05 tháng 9 năm 2016, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu, số cổ phiếu phát hành tăng lên 6.693.419 cổ phiếu nên lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được điều chỉnh hồi tố như sau:

| | Trước điều chỉnh | Sau điều chỉnh |
|---|-------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 76.871.218.030 | 76.871.218.030 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu) | 83.693.638 | 90.387.057 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 918 | 850 |

27. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

27.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 121.548.018.681 | 112.221.752.262 |
| 1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 121.159.461.037 | 112.221.752.262 |
| 1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 388.557.644 | - |
| 2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại (NHTM) quản lý | 19.601.948.420 | 25.670.039.033 |
| 2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý | 19.601.948.420 | 25.670.039.033 |
| 3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33.142.414.033 | 111.969.707.077 |
| 4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 961.886.157 | 23.942.177.082 |
| 4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 867.929.092 | 23.841.789.736 |
| 4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 93.957.065 | 100.387.346 |
| | <u>175.254.267.291</u> | <u>273.803.675.454</u> |

27.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 3.118.356.260 | 4.486.617.308 |
| | <u>3.118.356.260</u> | <u>4.486.617.308</u> |

27.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 166.867.922.891 | 260.776.328.254 |
| 1.1. Của Nhà đầu tư trong nước | 166.479.365.247 | 260.389.682.250 |
| 1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài | 388.557.644 | 386.646.004 |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý | 8.386.344.400 | 13.027.347.200 |
| 2.1. Của Nhà đầu tư trong nước | 8.355.994.400 | 13.027.347.200 |
| 2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài | 30.350.000 | - |
| 3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 3.118.356.260 | 4.486.617.308 |
| 3.1. Của Nhà đầu tư trong nước | 3.118.356.260 | 4.486.617.308 |
| | <u>178.372.623.551</u> | <u>278.290.292.762</u> |

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Công ty con của Ngân hàng mẹ |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Công ty con của Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Công ty con của Ngân hàng mẹ |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | Công ty con của Ngân hàng mẹ |

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | |
| Doanh thu từ lãi tiền gửi | 3.004.555.198 | 6.461.371.465 |
| Doanh thu từ phí tư vấn phát hành | 7.070.000.000 | 5.325.000.000 |
| Doanh thu khác | 3.858.383.606 | 134.507.173 |
| Doanh thu từ chuyển nhượng trái phiếu | 10.000.000 | - |
| Phí tư vấn | 2.900.000.000 | 44.690.000.000 |
| Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu | 50.645.260.000 | 35.833.910.000 |
| Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh | 4.677.968.755 | - |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | |
| Phí tư vấn | - | 13.880.000.000 |
| Phí ủy thác quản lý vốn | 105.236.112 | - |
| Doanh thu từ ủy thác quản lý danh mục trái phiếu | 140.472.224 | 21.833.332 |
| Doanh thu chuyển nhượng cổ tức | 3.283.684.900 | - |
| Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | |
| Phí bảo hiểm | 445.602.200 | 351.800.000 |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | |
| Chi phí lãi trái phiếu phát hành | 2.052.847.222 | - |
| Mua hàng | - | 281.415.600 |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | |
| Doanh thu từ lãi tiền gửi | 320.333.333 | 1.055.277.777 |
| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị | 664.399.488 | 707.861.786 |

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | |
| Số dư các khoản tiền gửi thanh toán | 136.169.531.240 | 45.850.629.294 |
| Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư | 176.688.109.213 | 187.714.306.849 |
| Số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn | 50.000.000.000 | 245.000.000.000 |
| Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác) | 11.944.444 | 156.666.667 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 12.802.527 | 38.244.490 |
| Các khoản phải trả | 797.922.216 | 797.922.216 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 2.447.354.806 | 2.154.714.730 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | |
| Ủy thác quản lý danh mục trái phiếu | - | 200.000.000.000 |
| Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | | |
| Số dư các khoản đầu tư có kỳ hạn | - | 15.000.000.000 |
| Các khoản phải thu | - | 60.000.000 |

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

| Chi tiêu | Môi giới chứng khoán VND | Đầu tư vào công cụ tài chính VND | Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND | Hoạt động lưu ký VND | Hoạt động đầu tư khác VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------------------------------|---|---|---------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Năm nay | | | | | | |
| 1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 39.858.213.459 | 132.779.513.918 | 37.845.493.249 | 22.820.690.939 | 407.298.938 | 233.711.210.503 |
| 2. Doanh thu không phân bổ | | | | | | 2.329.942.762 |
| 3. Các chi phí trực tiếp | 25.789.868.319 | 25.142.906.971 | 12.072.244.102 | 17.358.616.053 | 10.880.000 | 80.374.515.445 |
| 4. Khấu hao và chi phí phân bổ | 6.741.263.190 | 22.457.144.259 | 6.400.849.622 | 3.859.688.391 | 68.886.914 | 39.527.832.376 |
| 5. Chi phí không phân bổ | | | | | | 13.896.915.161 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 7.327.081.950 | 85.179.462.688 | 19.372.399.525 | 1.602.386.495 | 327.532.024 | 102.241.890.283 |
| Số cuối năm | | | | | | |
| 1. Tài sản bộ phận trực tiếp | 14.732.635.646 | 1.089.255.912.845 | 2.505.317.500 | 422.139.208 | 1.192.624.744 | 1.108.108.629.943 |
| 2. Tài sản phân bổ | 32.537.339.009 | 108.391.512.886 | 30.894.300.997 | 18.629.147.999 | 332.489.153 | 190.784.790.043 |
| 3. Tài sản không phân bổ | | | | | | 35.189.102 |
| Tổng Tài sản | 47.269.974.655 | 1.197.647.425.731 | 33.399.618.497 | 19.051.287.207 | 1.525.113.897 | 1.298.928.609.088 |
| 1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 33.966.333.007 | 275.552.964.800 | 8.445.481.392 | 8.916.274.506 | - | 326.881.053.705 |
| 2. Nợ phải trả phân bổ | 3.450.202.368 | 11.493.645.942 | 3.275.977.499 | 1.975.402.184 | 35.256.567 | 20.230.484.560 |
| 3. Nợ phải trả không phân bổ | | | | | | 3.794.304.974 |
| Tổng Nợ phải trả | 37.416.535.375 | 287.046.610.742 | 11.721.458.891 | 10.891.676.690 | 35.256.567 | 350.905.843.239 |

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành các bộ phận: Môi giới chứng khoán, Đầu tư vào công cụ tài chính, Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành, Hoạt động lưu ký, Hoạt động đầu tư khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

Doanh thu bộ phận: Là doanh thu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty được tính trực tiếp hoặc phân bổ cho bộ phận, bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ ra bên ngoài.

Chi phí bộ phận: Là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của Công ty được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của Công ty.

Tài sản của bộ phận: Là tài sản đang được bộ phận đó sử dụng trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh và được tính trực tiếp hoặc được phân bổ vào bộ phận đó.

Các khoản nợ phải trả bộ phận: Là các khoản nợ trong kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp hoặc phân bổ vào bộ phận đó.

Cách thức phân bổ tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí cho các bộ phận phụ thuộc vào tính chất của khoản mục hay hoạt động do bộ phận đó tiến hành và quyền tự chủ của bộ phận đó. Công ty đang phân bổ tài sản, nợ phải trả, chi phí chung theo tỷ lệ doanh thu bộ phận trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ của công ty.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Theo đó, một số số liệu của năm báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm này, cụ thể như sau:

30. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

| Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC | | Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC | | Chênh lệch | Thay đổi |
|--|------------------------|---|------------------------|------------------------|-----------------------------------|
| Tên chi tiêu | Số đầu năm | Tên chi tiêu | Số đầu năm | | |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | | | |
| TÀI SẢN | | TÀI SẢN | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | | Không bao gồm tiền của nhà đầu tư |
| Tiền | 323.296.311.052 | Tiền | 45.006.018.290 | | |
| Cộng | 323.296.311.052 | | 45.006.018.290 | 278.290.292.762 | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính | | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 30.261.966.732 | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 30.261.966.732 | | |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | 456.801.960.002 | Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 456.801.960.002 | | |
| Cộng | 487.063.926.734 | | 487.063.926.734 | - | Đổi tên |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (499.554.114) | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | (6.062.387.754) | | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (5.562.833.640) | | | | Đổi tên/ Phân loại lại |
| Cộng | (6.062.387.754) | | (6.062.387.754) | - | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | | |
| Phải thu khách hàng | 657.210.000 | Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 1.494.175.350 | | |
| Trả trước cho người bán | 2.008.117.950 | Trả trước cho người bán | 2.118.117.950 | | |
| Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán | 202.074.430.533 | Các khoản cho vay | 201.255.465.183 | | |
| Các khoản phải thu khác | 7.931.323.027 | Các khoản phải thu khác | 7.898.877.627 | | |
| | | Các khoản phải thu khác | 14.445.400 | | |
| IV. Hàng tồn kho | | | | | Đổi tên/ Phân loại lại |
| Hàng tồn kho | 167.650.417 | Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 57.650.417 | | |
| Cộng | 212.838.731.927 | | 212.838.731.927 | - | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | | | | |
| Tài sản ngắn hạn khác | 15.000.000 | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 15.000.000 | | Đổi tên/ Phân loại lại |
| Cộng | 15.000.000 | | 15.000.000 | - | |
| Tổng cộng | | | | 278.290.292.762 | |

30. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

| Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC | | Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC | | Chênh lệch | Thay đổi |
|--|------------------------|--|-----------------------|------------------------|--|
| Tên chỉ tiêu | Số đầu năm | Tên chỉ tiêu | Số đầu năm | | |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | | NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | | | | | |
| Phải trả người bán | 996.164.229 | Phải trả người bán ngắn hạn | 1.276.164.229 | | Đổi tên/Phân loại lại/ Không phản ánh phải trả tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 1.170.639.118 | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 1.151.362.359 | | |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 299.038.754.322 | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 24.955.078.868 | | |
| Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 4.486.617.308 | Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 19.276.759 | | |
| Cộng | 305.692.174.977 | | 27.401.882.215 | 278.290.292.762 | |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 17.501.025.834 | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 17.501.025.834 | - | |
| Quỹ dự phòng tài chính | 17.501.025.834 | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 17.501.025.834 | - | |
| Cộng | 35.002.051.668 | | 35.002.051.668 | - | Đổi tên |
| Tổng cộng | | | | 278.290.292.762 | |

30. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

| Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC | | Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC | | Chênh lệch | Thay đổi |
|--|------------------------|--|------------------------|------------|------------------------------|
| Tên chỉ tiêu | Năm trước | Tên chỉ tiêu | Năm trước | | |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH DOANH THU | | BÁO CÁO THU KẾT QUẢ KINH DOANH DOANH THU | | | |
| Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 40.780.048.271 | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 40.376.033.268 | | |
| Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 60.557.339.912 | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 11.165.067.137 | | |
| Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán | 200.000.000 | Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 55.235.536.663 | | |
| Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán | 24.415.454.545 | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 24.615.454.545 | | |
| Doanh thu khác | 22.815.180.648 | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 15.157.081.903 | | Đổi tên/Phân loại lại |
| | | Thu nhập hoạt động khác | 425.848.335 | | |
| | | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định phát sinh trong năm | 1.793.001.525 | | |
| Cộng | 148.768.023.376 | | 148.768.023.376 | - | |

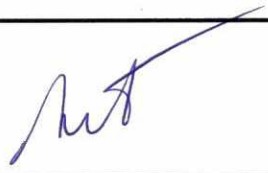


30. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

| Theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC | | Theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC | | Chênh lệch | Thay đổi |
|---------------------------------|------------------------|--|------------------------|------------------------|------------------------------|
| Tên chỉ tiêu | Năm trước | Tên chỉ tiêu | Năm trước | | |
| CHI PHÍ | | CHI PHÍ | | | |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 100.050.168.740 | Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 1.086.752.795 | | |
| | | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | (1.500.325.446) | | |
| | | Chi phí hoạt động tự doanh | 1.818.074.096 | | |
| | | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 22.819.934.544 | | |
| | | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 6.657.272.727 | | |
| | | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 61.580.568.552 | | |
| | | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 8.900.409.337 | | |
| | | Chi phí khác | 1.814.865.432 | | |
| Cộng | 100.050.168.740 | | 103.177.552.037 | (3.127.383.297) | Đổi tên/Phân loại lại |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 39.445.859.219 | Chi phí quản lý công ty chứng khoán | 36.318.475.922 | | |
| Cộng | 39.445.859.219 | | 36.318.475.922 | 3.127.383.297 | Phân loại lại |
| Tổng cộng | | | | | |


Phạm Thị Thủy Hằng
 Người lập


Nguyễn Thị Tú Anh
 Trưởng phòng Kế toán tài chính


Khổng Phan Đức
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

